

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018) (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc (đảm nhiệm đến ngày 08 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018) (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Số: 1058 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2019, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hợp nhất toàn bộ báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR" - công ty con của Tổng Công ty), với tổng tài sản, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 lần lượt là khoảng 6.804 tỷ VND, 3.820 tỷ VND và 2.131 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, theo đó chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty hay không.
- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty, kiểm toán viên của Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM" - Công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO" - Công ty con của Tổng Công ty)) không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với tổng số tiền khoảng 465,3 tỷ VND (tương đương 1.573.013.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó được trình bày chủ yếu ở khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định vô hình" với số tiền khoảng 114,7 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" với số tiền khoảng 350,6 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được xác định lại và điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của trận động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với giá trị của các tài sản góp vốn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ"), khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Mục (ii) của Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 272,5 tỷ VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 16,1 triệu USD (tương đương khoảng 373,3 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HH

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.937.368.396.807	18.669.825.821.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.682.289.581.648	1.937.028.931.860
1. Tiền	111		2.975.597.211.676	1.881.928.931.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		706.692.369.972	55.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.154.000.000.000	3.971.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.154.000.000.000	3.971.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.978.470.578.448	7.257.853.544.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.882.773.360.465	4.383.159.106.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		549.651.222.465	721.173.240.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.759.814.201.139	2.450.590.923.925
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(214.199.399.201)	(347.732.479.451)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		431.193.580	50.662.752.894
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.580.014.245.060	3.927.539.938.242
1. Hàng tồn kho	141		3.598.911.254.735	3.937.951.910.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.897.009.675)	(10.411.972.523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.542.593.991.651	1.575.903.406.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	334.087.711.991	230.645.186.845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	1.088.822.646.368	1.291.688.085.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	119.683.633.292	53.570.134.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.931.960.538.445	33.296.728.313.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.152.978.068.558	10.087.172.356.665
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	9.440.417.257.102	8.133.956.455.513
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		49.328.929.096	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	5.612.984.604.700	1.828.716.723.900
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	50.247.277.660	124.499.177.252
II. Tài sản cố định	220		13.698.524.604.568	14.453.535.992.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.673.710.560.363	12.420.781.380.247
- Nguyên giá	222		27.510.021.512.179	25.230.311.422.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.836.310.951.816)	(12.809.530.042.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.024.814.044.205	2.032.754.612.428
- Nguyên giá	228		3.114.969.587.463	2.854.566.870.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.090.155.543.258)	(821.812.257.590)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.763.283.806.922	3.233.004.113.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.763.283.806.922	3.233.004.113.449
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.442.869.025.930	3.508.696.521.478
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.442.869.025.930	3.508.696.521.478
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.874.305.032.467	2.014.319.329.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	564.334.637.649	550.525.456.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.004.339.366.730	1.105.009.622.441
3. Lợi thế thương mại	269	17	305.631.028.088	358.784.250.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.869.328.935.252	51.966.554.134.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.156.672.528.716	33.508.090.398.460
I. Nợ ngắn hạn	310		17.858.927.285.796	21.959.384.315.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.130.154.619.126	6.204.955.892.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.412.003.542	295.503.674.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	679.665.526.859	734.435.362.000
4. Phải trả người lao động	314		133.121.212.178	260.583.971.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.014.200.208.061	1.886.808.787.864
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	26.354.203.729	27.493.899.658
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	578.861.972.968	602.117.190.142
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	9.229.412.437.767	11.912.895.424.070
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.706.683.269	5.733.234.095
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.038.418.297	28.856.879.107
II. Nợ dài hạn	330		15.297.745.242.920	11.548.706.082.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	3.618.210.384.957	2.891.997.931.517
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	468.354.416.334	271.306.898.097
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	18.922.088.814	17.346.717.959
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	10.375.562.443.136	7.982.990.296.185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	795.607.674.491	364.002.426.168
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.088.235.188	21.061.812.933
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.712.656.406.536	18.458.463.736.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	24.712.656.406.536	18.458.463.736.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(296.047.500.843)	(72.528.663.845)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.130.004.708.823	1.527.975.015.749
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lỗ lũy kế	421		(5.377.112.695.058)	(3.452.376.693.394)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.272.430.208.687)	(3.120.994.061.923)
- Lỗ sau thuế năm nay	421b		(1.104.682.486.371)	(331.382.631.471)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.192.075.276.553)	(1.992.493.086.182)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.869.328.935.252	51.966.554.134.955



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.887.842.017.440	19.033.614.020.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.882.611.441	10.447.161.807
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	16.866.959.405.999	19.023.166.859.123
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	11.554.390.160.670	14.540.082.491.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.312.569.245.329	4.483.084.367.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.578.636.444.687	2.978.236.915.517
7. Chi phí tài chính	22	32	1.920.006.935.066	3.479.821.648.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		942.617.238.490	691.220.660.096
8. (Lỗ)/Lãi từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	(1.419.164.128.574)	439.107.592.858
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.587.835.353.929	1.767.742.359.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.121.488.852.042	2.590.887.699.134
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(157.289.579.595)	61.977.168.393
12. Thu nhập khác	31		100.883.184.900	213.825.274.640
13. Chi phí khác	32		83.157.549.234	249.030.082.843
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	34	17.725.635.666	(35.204.808.203)
15. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(139.563.943.929)	26.772.360.190
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	391.731.297.836	670.137.083.234
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		539.628.854.295	(162.306.711.064)
18. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.070.924.096.060)	(481.058.011.980)
18.1. (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.079.983.018.386)	(331.382.631.471)
18.2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.058.922.326	(149.675.380.509)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(447)	(168)

Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(139.563.943.929)	26.772.360.190
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.466.016.081.025	3.251.559.729.455
Các khoản dự phòng	03	(125.048.171.669)	325.883.849.052
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.598.349.148)	368.824.846.712
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	827.071.723.065	(1.021.331.335.037)
Chi phí lãi vay	06	942.617.238.490	691.220.660.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.948.494.577.834	3.642.930.110.468
Thay đổi các khoản phải thu	09	(380.813.205.872)	(4.816.313.354.926)
Thay đổi hàng tồn kho	10	339.040.656.030	876.356.768.367
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.443.465.554.405	5.809.708.176.794
Thay đổi chi phí trả trước	12	(117.251.706.168)	(108.513.052.483)
Tiền lãi vay đã trả	14	(977.150.995.961)	(564.091.352.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392.686.443.409)	(513.035.082.532)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.814.114.733)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.840.284.322.126	4.327.042.212.964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.613.136.197.409)	(4.537.222.186.371)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.363.508.523	6.210.276.044
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.581.267.880.800)	(5.482.316.021.070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.614.500.000.000	6.534.500.403.192
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(257.323.500.000)	(836.062.500.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.606.096.573.160	1.119.024.192.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.224.767.496.526)	(3.195.865.835.610)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	8.000.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.806.784.011.753	10.378.031.071.379
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.435.332.943.676)	(11.791.659.420.570)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(61.061.968.629)	(26.831.047.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.310.389.099.448	(1.440.459.396.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.925.905.925.048	(309.283.019.644)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.937.028.931.860	2.595.820.204.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.912.713.746	25.062.577.679
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(188.557.989.006)	(374.570.830.611)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.682.289.581.648	1.937.028.931.860



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.791 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.654 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Câu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom Haiti S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iii)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU")	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Campuchia.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của VTL.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của VTC.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Lào	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông	49	49	
Star Telecom ("STL")	United tại thị trường Lào.			
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom Myanmar	Myanmar	49	49	Dầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
(("Mytel"))				

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, niên độ báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L.

Để phục vụ mức độ chính xác của báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp độ biến động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tắc sau:

Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 riêng báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như số liệu tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

1125
ĐNG
NHIỆM
LO
ỆT
ĐA -
M.2.2.N.10
F.9

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tài các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M-Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	38.458.193.993	16.201.794.494
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.902.858.763.333	1.861.381.789.350
Tiền đang chuyển	34.280.254.350	4.345.348.016
Các khoản tương đương tiền (ii)	706.692.369.972	55.100.000.000
	<u>3.682.289.581.648</u>	<u>1.937.028.931.860</u>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản tiền gửi 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND tại Ngân hàng Ecobank Burundi và khoản tiền gửi 252.823.500 BIF tương đương 37.453.890.866 VND tại Ngân hàng CRDB Burundi dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tương ứng tại các ngân hàng này.
- (ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000
	<u>7.154.000.000.000</u>	<u>7.154.000.000.000</u>	<u>3.971.500.000.000</u>	<u>3.971.500.000.000</u>

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4%/năm - 7,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có tổng giá trị 282 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 24 tháng 8 năm 2018.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.882.773.360.465	4.383.159.106.805
Công ty TNHH Viettel Peru	800.030.683.214	1.618.117.658.068
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.133.560.280.577	690.830.833.390
Công ty TNHH Viễn Thông Star	575.344.253.025	631.160.587.586
Phải thu các đối tượng khác	1.373.838.143.649	1.443.050.027.761
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	9.440.417.257.102	8.133.956.455.513
Công ty TNHH Viettel Peru	6.087.747.363.933	5.654.600.393.892
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.144.431.411.011	2.425.264.637.798
Công ty TNHH Viễn Thông Star	187.356.260.913	54.091.423.823
Phải thu các đối tượng khác	20.882.221.245	-
	13.323.190.617.567	12.517.115.562.318
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>12.158.246.354.795</i>	<i>11.181.674.045.446</i>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)	884.670.966.561	840.233.802.323
Phải thu lãi chậm trả (ii)	373.304.403.246	168.910.265.842
Dự thu lãi cho vay (iii)	301.347.919.346	-
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	222.699.960.000	334.590.075.992
Phải thu lương trả hộ STL (iv)	180.276.503.298	180.382.348.354
Tạm ứng	161.668.952.699	171.406.641.956
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	151.496.927.921	195.281.631.282
Các khoản phải thu về chi hộ	138.249.805.749	170.988.814.623
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	123.501.607.913	116.111.971.534
Phải thu về lợi nhuận được chia (vi)	91.426.308.715	181.527.024.208
Các khoản phải thu khác	131.170.845.691	91.158.347.811
	2.759.814.201.139	2.450.590.923.925
b. Dài hạn		
Dự thu lãi cho vay	-	30.221.063.264
Ký cược, ký quỹ	50.247.277.660	94.278.113.988
	50.247.277.660	124.499.177.252
Trong đó:		
<i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>1.065.744.668.425</i>	<i>480.790.916.813</i>

- (i) Phản ánh khoản ứng trước của Viettel Cameroon (VCR) cho Bestinver Cameroon SARL liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh viễn thông tại Cameroon.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 272,5 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") vay.
- (iv) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 với số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận tại Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 với số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (v) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	384.429.819.369	-	904.622.596.286	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.722.817.686.640	-	2.390.965.797.719	-
Công cụ, dụng cụ	43.499.629.184	-	38.885.452.244	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.084.782.438	-	30.298.812.873	-
Hàng hoá	436.079.337.104	(18.897.009.675)	573.179.251.643	(10.411.972.523)
	3.598.911.254.735	(18.897.009.675)	3.937.951.910.765	(10.411.972.523)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa với số tiền là 18.897.009.675 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.411.972.523 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa này thấp hơn giá trị ghi sổ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	60.702.933.670	37.758.152.228
Chi phí thuê kênh, thuê cột	57.516.530.525	16.088.648.149
Trả trước chi phí đầu số	78.758.535.002	43.444.688.025
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	60.923.542.771	45.483.250.118
Quảng cáo	7.586.827.146	945.784.396
Công cụ và dụng cụ	1.683.619.114	2.348.056.806
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới	47.590.258	28.463.840.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.868.133.505	56.112.766.608
	334.087.711.991	230.645.186.845
b. Dài hạn		
Chi phí thuê kênh	276.558.300.013	75.370.201.895
Trả trước thuê vị trí	125.165.699.311	181.186.000.849
Chi phí thuê cửa hàng	34.600.981.647	22.867.527.361
Vật tư ứng cứu thông tin	32.155.421.465	11.820.541.005
Trả trước chi phí thuê đầu số	25.326.245.554	1.014.004.556
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.424.071.293	65.681.062.317
Công cụ và dụng cụ	4.763.872.312	15.833.642.422
Chi phí tư vấn, quảng cáo	3.858.339.705	45.939.635.005
Khác	37.481.706.349	130.812.841.217
	564.334.637.649	550.525.456.627

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 37 tháng đến 61 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	288.596.960.536	22.769.030.506.453	1.208.112.895.795	964.571.059.747	25.230.311.422.531
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	2.108.306.188	(236.991.232.023)	(263.178.060)	(46.294.435.820)	(281.440.539.715)
Mua trong năm	-	16.571.007.498	15.044.541.112	47.776.217.124	79.391.765.734
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.136.621.488	2.523.860.328.386	1.323.688.468	47.201.748.124	2.619.522.386.466
Thanh lý, nhượng bán	(823.408.272)	(91.460.755.301)	(42.351.881.476)	(163.501.570)	(134.799.546.619)
Phân loại lại	-	91.925.980	-	(91.925.980)	-
Giảm khác	-	(2.963.976.218)	-	-	(2.963.976.218)
Số dư cuối năm	337.018.479.940	24.978.137.804.775	1.181.866.065.839	1.012.999.161.625	27.510.021.512.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	42.004.928.088	11.475.407.465.380	607.041.512.217	685.076.136.599	12.809.530.042.284
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(35.373.511)	(60.232.732.166)	(8.964.235.950)	(24.814.383.231)	(94.046.724.858)
Khấu hao trong năm	21.150.871.599	2.917.204.549.855	101.851.485.613	94.230.371.192	3.134.437.278.259
Thanh lý, nhượng bán	(175.030.312)	(90.328.225.144)	(41.070.891.910)	(78.564.631)	(131.652.711.997)
Tăng khác (i)	-	118.043.068.128	-	-	118.043.068.128
Phân loại lại	-	5.930.536	-	(5.930.536)	-
Số dư cuối năm	62.945.395.864	14.360.100.056.589	658.857.869.970	754.407.629.393	15.836.310.951.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	246.592.032.448	11.293.623.041.073	601.071.383.578	279.494.923.148	12.420.781.380.247
Số dư cuối năm	274.073.084.076	10.618.037.748.186	523.008.195.869	258.591.532.232	11.673.710.560.363

(i) Tăng khác trong năm thể hiện chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong năm nay VCR đã điều chỉnh tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định đồng thời với tăng lỗ lũy kế đến cuối năm trước như trình bày tại mục (iii) của Thuyết minh số 25.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 350,6 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 596,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 247,5 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 814 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 924 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.184.897.109	824.087.008.302	2.029.294.964.607	2.854.566.870.018
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.407.718)	(1.195.916.744)	(7.794.632.492)	(8.991.956.954)
Mua trong năm	-	256.191.503.028	13.203.171.371	269.394.674.399
Số dư cuối năm	1.183.489.391	1.079.082.594.586	2.034.703.503.486	3.114.969.587.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	226.296.104.799	595.516.152.791	821.812.257.590
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(7.168.409.594)	(2.913.885.242)	(10.082.294.836)
Khấu hao trong năm	-	155.985.411.744	122.440.168.760	278.425.580.504
Số dư cuối năm	-	375.113.106.949	715.042.436.309	1.090.155.543.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1.184.897.109	597.790.903.503	1.433.778.811.816	2.032.754.612.428
Số dư cuối năm	1.183.489.391	703.969.487.637	1.319.661.067.177	2.024.814.044.205

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 114,7 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 161 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 27 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 450 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 470 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	32.835.659.374
- Xây dựng cơ bản	2.761.999.171.922	3.200.168.454.075
	2.763.283.806.922	3.233.004.113.449
Trong đó:		
<i>Nhà trạm</i>	1.929.508.971.757	2.341.963.226.522
<i>Tuyến cáp</i>	708.880.983.466	710.616.883.561
<i>Khác</i>	124.893.851.699	180.424.003.366

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	3.443.812.165.920	3.183.407.524.698
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.124.369.694.520	3.643.299.331.828
Cổ tức công bố	(4.027.388.350.150)	(3.471.790.962.754)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(97.924.484.360)	153.780.627.706
	1.442.869.025.930	3.508.696.521.478
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	961.876.753.253	986.621.477.012
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	145.568.202.627	142.487.061.405
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	335.424.070.050	2.379.587.983.061
	1.442.869.025.930	3.508.696.521.478

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	24.100.534.109.133	15.058.935.588.064
Tổng công nợ	(21.210.811.022.979)	(8.851.771.726.254)
Tài sản thuần	2.889.723.086.154	6.207.163.861.810
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	1.442.869.025.930	3.508.696.521.478

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	6.020.182.287.844	3.608.893.160.394
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần	(2.896.253.323.620)	896.137.944.608
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.419.164.128.574)	439.107.592.858

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.043.971.448.144	1.169.216.654.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(39.659.081.414)	(64.234.032.023)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.004.339.366.730	1.105.009.622.441

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	835.266.755.905	428.236.458.191
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(39.659.081.414)	(64.234.032.023)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	795.607.674.491	364.002.426.168

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	764.093.958.797	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	859.412.803.854
Tăng trong năm	177.692.464.094	61.215.485.669	-	-	238.907.949.763
Hoàn nhập trong năm	-	(3.982.475.029)	-	-	(3.982.475.029)
Điều chỉnh khác	-	-	-	10.671.343.853	10.671.343.853
Tại ngày đầu năm nay	941.786.422.891	227.430.231.573	27.000.000	(64.234.032.023)	1.105.009.622.441
Tăng trong năm	64.196.305	46.480.936.432	-	-	46.545.132.737
Hoàn nhập trong năm	(68.653.886.983)	(101.451.471.054)	-	-	(170.105.358.037)
Điều chỉnh khác	-	(1.684.981.020)	-	24.574.950.609	22.889.969.589
Tại ngày cuối năm nay	873.196.732.213	170.774.715.931	27.000.000	(39.659.081.414)	1.004.339.366.730
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	30.176.584.476	107.667.920.118	-	(74.905.375.876)	62.939.128.718
Tăng trong năm	18.213.447.613	-	-	-	18.213.447.613
Giảm trong năm	-	(39.244.797.753)	-	-	(39.244.797.753)
Điều chỉnh khác	-	267.439.206.929	43.984.096.808	10.671.343.853	322.094.647.590
Tại ngày đầu năm nay	48.390.032.089	335.862.329.294	43.984.096.808	(64.234.032.023)	364.002.426.168
Tăng trong năm	22.654.165.380	171.532.795.180	221.881.668.435	-	416.068.628.995
Điều chỉnh khác	-	(9.038.331.281)	-	24.574.950.609	15.536.619.328
Tại ngày cuối năm nay	71.044.197.469	498.356.793.193	265.865.765.243	(39.659.081.414)	795.607.674.491

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	68.589.690.678	(177.692.464.094)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	54.970.534.622	36.417.103.170
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	22.654.165.380	18.213.447.613
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	171.532.795.180	(39.244.797.753)
Dự phòng phải thu khó đòi	221.881.668.435	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	539.628.854.295	(162.306.711.064)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại
	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu năm	172.747.971.591
Phân bổ trong năm	53.153.222.262
Số dư cuối năm	225.901.193.853
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	358.784.250.350
Số dư cuối năm	305.631.028.088

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn ZTE	715.934.647.635	715.934.647.635	1.117.282.960.588	1.117.282.960.588
Công ty TNHH Huawei International	510.505.601.599	510.505.601.599	704.561.268.008	704.561.268.008
Công ty Nokia Solutions and Networks	269.741.872.331	269.741.872.331	624.987.220.570	624.987.220.570
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561	3.758.124.443.104	3.758.124.443.104
Cộng	5.130.154.619.126	5.130.154.619.126	6.204.955.892.270	6.204.955.892.270
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504	1.377.922.797.889	1.377.922.797.889
Tập đoàn ZTE	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015	836.438.919.392	836.438.919.392
Công ty TNHH NEC Việt Nam	139.367.482.037	139.367.482.037	180.372.497.051	180.372.497.051
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	637.857.986.401	637.857.986.401	497.263.717.185	497.263.717.185
Cộng	3.618.210.384.957	3.618.210.384.957	2.891.997.931.517	2.891.997.931.517
Trong đó:				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>1.544.341.682.128</i>	<i>1.544.341.682.128</i>	<i>1.772.239.476.171</i>	<i>1.772.239.476.171</i>

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	24.001.940.043	187.396.971.124	189.449.717.393	21.949.193.774
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.258.899.844	-	1.258.899.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.888.951	91.445.115.149	7.680.605.409	92.331.398.691
Thuế nhà thầu	4.945.340.836	983.371.867	4.113.275.308	1.815.437.395
Lệ phí trước bạ	11.296.552.247	-	8.246.213.253	3.050.338.994
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	3.500.512.337	7.465.865.237	10.429.113.136	537.264.438
Cộng	53.570.134.258	287.291.323.377	221.177.824.343	119.683.633.292
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	63.050.913.914	1.531.937.105.636	1.509.012.826.666	85.975.192.884
Thuế xuất, nhập khẩu	296.280.021	84.844.182.065	84.775.560.860	364.901.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.237.744.540	283.461.245.658	301.241.328.260	167.457.661.938
Thuế tiêu thụ đặc biệt	59.579.333.176	429.401.477.302	439.198.119.907	49.782.690.571
Thuế thu nhập cá nhân	47.455.834.938	258.889.045.456	288.091.819.079	18.253.061.315
Thuế nhà thầu	158.574.849.571	197.427.084.532	190.175.397.222	165.826.536.881
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	220.240.405.840	219.206.119.835	247.441.043.631	192.005.482.044
Cộng	734.435.362.000	3.005.166.260.484	3.059.936.095.625	679.665.526.859

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả về thuế, phí viễn thông	883.800.011.723	691.370.062.893
Chi phí cước kết nối	543.775.895.397	503.281.310.233
Chi phí lãi vay phải trả	114.894.103.306	149.427.860.777
Trích trước chi phí hoạt động	171.245.348.038	83.670.956.312
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	30.508.796.737	7.857.472.390
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	89.794.807.350	13.293.970.904
Chi phí thuế cốt	6.065.111.316	3.552.309.332
Chi phí phải trả khác	174.116.134.194	434.354.845.023
	2.014.200.208.061	1.886.808.787.864

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	239.396.151.532	151.028.087.188
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	73.876.337.560	28.098.990.958
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	60.083.085.700	94.453.261.844
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.997.550.523	31.993.858.020
Phải trả cổ tức	38.012.947.999	49.713.352.790
Các khoản phải trả khác	119.495.899.654	246.829.639.342
	578.861.972.968	602.117.190.142
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.922.088.814	17.346.717.959
	18.922.088.814	17.346.717.959
Trong đó:		
<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	37.004.717.522	83.571.170.491

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại MOLA và VTE.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tiền xây trạm viễn thông công ích	23.870.435.370	25.295.836.205
Tiền khách hàng đăng ký dịch vụ cố định	2.483.768.359	-
Khác	-	2.198.063.453
	468.354.416.334	271.306.898.097
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho bên liên kết	335.029.895.055	271.306.898.097
Tiền xây trạm viễn thông công ích	133.324.521.279	-
	494.708.620.063	298.800.797.755

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	6.646.929.671.191	4.953.246.294.441	(6.875.027.464.704)	104.803.939.634	4.829.952.440.562
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	5.265.965.752.879				4.399.459.997.205
	11.912.895.424.070				9.229.412.437.767

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	773.923.378.996	1.427.988.659.037	Tín chấp
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	USD	256.386.375.000	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	82.727.095.400	1.006.735.325.262	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	465.000.000.000	227.700.000.000	Tín chấp
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	Tổng Công ty	USD	457.855.138.196	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa			-	485.687.297.432	
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội			-	227.350.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	VND	351.561.006.409	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	221.820.635.849	27.411.468.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	178.641.377.697	181.429.268.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Tổng Công ty	VND và USD	85.651.175.889	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	16.148.325.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.325.250.000.000	1.321.240.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	FCFA	156.644.778.510	221.088.487.010	Thư bảo lãnh của VTG
EcoBank Burundi			-	83.376.418.530	
Ngân hàng CRDB	VTB	USD	17.809.537.341	-	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	355.046.344.369	466.494.007.620	Thư bảo lãnh của VTG
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	5.262.165.098	-	Thư bảo lãnh của VTG
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	80.225.106.808	-	Tín chấp
Cộng			4.829.952.440.562	6.646.929.671.191	

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay dài hạn	13.248.956.049.064	5.853.537.717.312	(4.560.305.478.972)	232.834.152.937	14.775.022.440.341
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	5.265.965.752.879				4.399.459.997.205
Số phải trả sau 12 tháng	7.982.990.296.185				10.375.562.443.136

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	1.790.640.791.581	1.912.991.127.190	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	2.082.063.141.593	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Tổng Công ty	USD	706.473.342.416	1.157.621.206.070	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	993.731.175.557	670.780.505.254	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa			-	1.929.628.436.679	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	1.162.000.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.011.188.560.650	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	487.804.424.850	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD	903.387.118.995	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	238.950.441.864	-	Tín chấp
Ngân hàng ANZ Timor	VTL	USD	102.129.066.000	-	Tín chấp
Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	USD	465.000.000.000	683.400.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	395.250.000.000	387.260.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Bestinver Cameroon SARL	VCR	FCFA và USD	426.342.772.345	418.812.478.403	Tín chấp
Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	FCFA	384.170.497.187	508.613.560.412	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	FCFA	189.035.279.628	188.728.952.791	Thư bảo lãnh của VTG
Ecobank Burundi	VCR, VTB	FCFA và USD	323.648.174.422	233.076.263.647	Thư bảo lãnh của VTG và tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	115.119.163.212	89.100.651.709	Tiền gửi ngân hàng
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR	FCFA	45.216.565.050	66.102.451.445	Tín chấp
Africa Leasing Company	VCR	FCFA	30.394.950.414	-	Tín chấp
Ngân hàng CBC - Cameroon			-	129.326.228.976	
Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	FCFA	2.433.472.162	86.508.851.606	Thư bảo lãnh của VTG
Unibank	NAT	HTG	457.377.049.180	182.532.051.282	Thiết bị, máy móc
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.263.790.428	28.671.218.256	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTZ	USD	1.761.483.121.455	1.496.834.030.616	Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	610.024.752.476	597.202.953.810	Thư bảo lãnh của VTG
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	61.894.788.876	-	Thư bảo lãnh của VTG
			14.775.022.440.341	13.248.956.049.064	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)			4.399.459.997.205	5.265.965.752.879	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			10.375.562.443.136	7.982.990.296.185	

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	4.399.459.997.205	5.265.965.752.879
Trong năm thứ hai	2.977.796.580.817	3.695.683.691.957
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.397.765.862.319	4.258.635.385.885
Sau năm năm	-	28.671.218.343
	14.775.022.440.341	13.248.956.049.064
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.399.459.997.205	5.265.965.752.879
Số phải trả sau 12 tháng	10.375.562.443.136	7.982.990.296.185

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.443.753.231.912)	(1.716.011.386.890)	18.382.836.120.215
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(331.382.631.471)	(149.675.380.509)	(481.058.011.980)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(2.497.857.639)	-	(2.497.857.639)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(21.200.000.000)	-	(21.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(74.024.432.275)	(74.024.432.275)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại các công ty con	-	-	-	-	(153.364.644.044)	-	(153.364.644.044)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.666.110.554.818	(156.273.794.605)	(18.791.773.760)	1.491.044.986.453
Biến động do điều chỉnh hợp nhất	-	(296.284.151)	(185.887.393)	-	(296.918.851.679)	(11.300.570.401)	(308.701.593.624)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(304.895.606.220)	(46.985.682.044)	(22.689.542.347)	(374.570.830.611)
Tại ngày đầu năm nay	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495
Tăng vốn trong năm (i)	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(1.079.983.018.386)	9.058.922.326	(1.070.924.096.060)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(38.939.084.188)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(110.495.142.070)	(110.495.142.070)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)	-	-	-	(63.740.010.525)	-	(57.566.255.261)	(121.306.265.786)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	17.943.430.265	-	-	(34.140.133.454)	-	(16.196.703.189)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con (iii)	-	-	-	-	(82.724.489.324)	(35.318.578.804)	(118.043.068.128)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(81.344.981.532)	-	(81.344.981.532)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(159.778.826.473)	(23.518.031.971)	(5.261.130.562)	(188.557.989.006)
Tại ngày cuối năm nay	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.047.500.843)	(5.377.112.695.058)	(2.192.075.270.553)	24.712.656.406.536

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND, đồng thời tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội số tiền là 8.000.000.000.000 VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 710 tỷ VND (năm 2017 với số tiền khoảng 350 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong năm khoảng 589 tỷ VND (năm 2017 với số tiền khoảng 1.997 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong năm nay VCR đã điều chỉnh vào số dư (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước.

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)
Phát sinh trong năm	(304.895.606.220)	(350.301.650.215)	(655.197.256.435)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	1.997.620.431.273	1.997.620.431.273
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	18.791.773.760	18.791.773.760
Số dư đầu năm nay	185.381.668.039	(257.910.331.884)	(72.528.663.845)
Phát sinh trong năm	(159.778.826.473)	(710.729.234.696)	(870.508.061.169)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	589.422.968.910	589.422.968.910
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	57.566.255.261	57.566.255.261
Số dư cuối năm nay	25.602.841.566	(321.650.342.409)	(296.047.500.843)
		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
Cổ phiếu phổ thông		3.043.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)			
Cổ phiếu phổ thông		3.043.811.200	2.243.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.173.000.000	99,03	22.142.124.000.000	98,68
Cổ đông khác	295.939.000.000	0,97	295.988.000.000	1,32
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	22.438.112.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	45.846.305	27.095.373
Euro	EUR	79.264	49.063
Haitian Gourde	HTG	1.272.222.666	180.822.363
Mozambique New Metical	MZN	261.842.868	481.294.529
Cameroon Central African Franc	FCFA	3.255.965.327	4.340.244.167
Cambodian Riel	KHR	21.130.123.340	-
Burundi Franc	BIF	98.134.933.965	51.513.165.713
Tanzania Shilling	TZS	19.732.411.281	11.078.835.980

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.125.158.730.986	2.288.265.163.438	7.453.535.511.575	-	16.866.959.405.999
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.649.175.357	-	2.184.691.355.888	(2.194.340.531.245)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.134.807.906.343	2.288.265.163.438	9.638.226.867.463	(2.194.340.531.245)	16.866.959.405.999
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(2.813.859.525.171)	218.768.836.674	1.908.135.086.022	(383.968.493.585)	(1.070.924.096.060)
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>					
Tài sản của bộ phận	22.243.361.649.129	2.130.328.672.549	66.812.051.421.620	(34.759.281.833.976)	56.426.459.909.322
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.443.812.165.920	(2.000.943.139.990)	1.442.869.025.930
Tổng tài sản	22.243.361.649.129	2.130.328.672.549	70.255.863.587.540	(36.760.224.973.966)	57.869.328.935.252
Nợ phải trả của bộ phận	(37.528.031.040.552)	(1.202.669.754.806)	(27.492.752.907.096)	33.066.781.173.738	(33.156.672.528.716)
Khấu hao tài sản cố định	2.330.549.173.304	291.376.582.769	1.491.176.567.987	(700.239.465.297)	3.412.862.858.763

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.640.277.527.988	2.054.875.299.289	9.328.014.031.846	-	19.023.166.859.123
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	73.977.514.046	-	5.382.396.837.231	(5.456.374.351.277)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.714.255.042.034	2.054.875.299.289	14.710.410.869.077	(5.456.374.351.277)	19.023.166.859.123
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(419.490.087.693)	244.915.356.767	2.606.630.217.728	(2.913.113.498.782)	(481.058.011.980)
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>					
Tài sản của bộ phận	22.662.798.382.092	2.084.314.421.089	59.114.325.174.098	(35.403.580.363.802)	48.457.857.613.477
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.183.407.524.698	325.288.996.780	3.508.696.521.478
Tổng tài sản	22.368.545.903.607	2.030.641.489.733	62.297.732.698.796	(35.078.291.367.022)	51.966.554.134.955
Nợ phải trả của bộ phận	(35.533.836.795.161)	(1.147.299.018.087)	(28.592.049.580.785)	31.765.094.995.573	(33.508.090.398.460)
Khấu hao tài sản cố định	1.966.093.301.672	317.835.460.080	1.251.164.934.351	(336.687.188.909)	3.198.406.507.194

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.360.763.170.229	3.862.761.370.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.534.742.206.473	15.170.852.650.573
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.545.970.703)	(10.447.161.807)
	<u>16.866.959.405.999</u>	<u>19.023.166.859.123</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	<u>1.720.476.842.627</u>	<u>5.262.454.353.233</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	1.483.100.576.559	3.659.017.790.100
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	10.059.863.814.926	10.873.504.280.405
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.425.769.185	7.560.421.223
	<u>11.554.390.160.670</u>	<u>14.540.082.491.728</u>

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.212.335.334.664	1.242.666.564.312
Chi phí nhân công	1.543.171.014.150	2.075.156.353.638
Chi phí khấu hao	3.412.862.858.763	3.198.406.507.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.052.146.270.185	5.878.965.293.949
Chi phí khác	2.530.458.512.700	2.575.710.052.313
	<u>13.750.973.990.462</u>	<u>14.970.904.771.406</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	724.319.475.654	2.421.144.318.383
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	578.296.263.962	528.794.509.291
Lãi chậm trả	272.506.620.546	28.073.692.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.514.084.525	224.394.947
	<u>1.578.636.444.687</u>	<u>2.978.236.915.517</u>

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thị trường Việt Nam.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	967.464.768.193	2.732.606.958.532
Chi phí lãi vay	942.617.238.490	691.220.660.096
Chi phí tài chính khác	9.924.928.383	55.994.029.820
	<u>1.920.006.935.066</u>	<u>3.479.821.648.448</u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm khoảng 589 tỷ VND (năm 2017 là khoảng 1.997 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	299.140.437.117	836.875.740.648
Chi phí nhân viên bán hàng	237.095.748.088	234.440.180.109
Dịch vụ Call center thuê ngoài	53.684.682.125	84.056.316.804
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	58.633.159.311	74.220.782.696
Chi phí khác	939.281.327.288	538.149.339.538
	<u>1.587.835.353.929</u>	<u>1.767.742.359.795</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí thuê chuyên gia	414.623.285.755	587.947.645.525
Chi phí nhân viên quản lý	461.011.670.049	491.567.375.099
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(131.166.635.857)	291.528.380.801
Chi phí thuế, phí, lệ phí	385.397.499.705	266.634.465.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.234.948.630	235.965.736.037
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	42.448.565.194	183.989.801.122
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	91.979.878.719	170.971.855.940
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	12.249.030.307	85.424.186.090
Chi phí khác	600.710.609.540	276.858.253.259
	<u>2.121.488.852.042</u>	<u>2.590.887.699.134</u>



34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.796.141.547	53.429.232.888
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	5.595.403.971	7.942.032.130
Các khoản được biểu, tặng	2.652.999.928	57.064.269.979
Tài sản thừa khi kiểm kê	2.373.491.519	11.644.902.599
Các khoản thu nhập khác	76.465.147.935	83.744.837.044
Thu nhập khác	100.883.184.900	213.825.274.640
Thuế nhà thầu	62.253.674.364	45.355.280.171
Bổ sung giá vốn vận chuyển	2.685.925.881	99.663.963.674
Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng	1.053.229.950	63.000.566.916
Các khoản chi phí khác	17.164.719.039	41.010.272.082
Chi phí khác	83.157.549.234	249.030.082.843
Lợi nhuận/(lỗ) khác	17.725.635.666	(35.204.808.203)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm nay	291.141.851.067	559.946.133.778
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	100.589.446.769	110.190.949.456
	391.731.297.836	670.137.083.234

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

36. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(1.079.983.018.386)	(331.382.631.471)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	23.518.707.948	45.753.591.456
Lỗ thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ	(1.103.501.726.334)	(377.136.222.927)

(*) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2017 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	2.243.811.200	2.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	800.000.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)	2.469.564.625	2.243.811.200
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(447)	(168)

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(159)	(168)	(9)

37. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 121 triệu USD (tương đương 2,7 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 242 triệu USD (tương đương 5,6 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Viettel Cameroon – Công ty con của Tổng Công ty và các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh viễn thông của nước Cộng Hòa Cameroon đang làm việc với nhau để thống nhất về nghĩa vụ tài chính có thể có của Viettel Cameroon trong việc tuân thủ quy định cung cấp thông tin đăng ký của các thuê bao. Ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty Viettel Cameroon cũng như báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa xác định được và Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

12
NG
THIỆ
L
T
9A

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết



Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Diễn giải	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.720.476.842.627	5.262.454.353.233
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	205.240.674.452	183.963.282.291
Công ty trong cùng Tập đoàn	48.375.489.348	1.416.477.361.863
Công ty liên kết	1.466.860.678.827	3.662.013.709.079
Mua hàng hóa, dịch vụ	600.712.798.240	1.259.629.662.112
Công ty mẹ	403.140.454	282.047.689
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	483.503.581.983	558.992.157.726
Công ty trong cùng Tập đoàn	115.848.433.205	695.370.859.742
Công ty liên kết	957.642.598	4.984.596.955
Nhận vốn góp	8.000.000.000.000	-
Công ty mẹ	8.000.000.000.000	-
Góp vốn	-	836.062.500.000
Công ty liên kết	-	836.062.500.000
Cho vay	3.784.267.880.800	-
Công ty liên kết	3.784.267.880.800	-
Lãi chậm trả	272.506.620.546	-
Công ty liên kết	32.396.174.820	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	240.110.445.726	28.073.692.896
Lãi cho vay	-	-
Công ty liên kết	269.461.312.707	30.257.357.252
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	7.036.111.409	5.681.773.772

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Diễn giải	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	12.158.246.354.795	11.181.674.045.446
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	220.686.497.434	182.790.152.388
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.895.360.288.898	7.265.516.410.461
Công ty liên kết	5.042.199.568.463	3.733.367.482.597
Phải thu khác	1.065.744.668.425	480.790.916.813
Công ty mẹ	207.795.714	207.795.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	10.276.507.244	1.337.242.162
Công ty trong cùng Tập đoàn	352.840.921.955	153.153.151.208
Công ty liên kết	702.419.443.512	326.092.727.729
Phải thu về cho vay dài hạn	5.612.984.604.700	1.828.716.723.900
Công ty liên kết	5.612.984.604.700	1.828.716.723.900
Trả trước người bán	1.406.480.306	365.125.000
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.406.480.306	365.125.000
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.544.341.682.128	1.772.239.476.171
Công ty mẹ	183.620.029.876	303.416.063.799
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.074.310.381.064	1.001.274.220.371
Công ty trong cùng Tập đoàn	239.019.361.529	467.549.192.001
Công ty liên kết	47.391.909.659	-
Các khoản phải trả khác	37.004.717.522	83.571.170.491
Công ty mẹ	7.976.568.750	69.650.013.730
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	19.865.258.102	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	8.678.285.235	13.195.926.822
Công ty liên kết	484.605.435	725.229.939



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019